

# **CÔNG TY CỔ PHẦN GTNFOODS**

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

**Hà Nội - Tháng 4 năm 2020**



## HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

### Hội đồng Quản trị

|                      |   |
|----------------------|---|
| Bà Mai Kiều Liên     | Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 15 tháng 02 năm 2020)   |
| Ông Lê Thành Liêm    | Thành viên (bổ nhiệm ngày 15 tháng 02 năm 2020) |
| Ông Trịnh Quốc Dũng  | Thành viên (bổ nhiệm ngày 15 tháng 02 năm 2020) |
| Ông Đỗ Lê Hùng       | Thành viên (bổ nhiệm ngày 15 tháng 02 năm 2020) |
| Ông Nghiêm Văn Thắng | Thành viên                                      |

### Ban Tổng Giám đốc

|                     |  |
|---------------------|--|
| Ông Trịnh Quốc Dũng | Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2020)     |
| Ông Trần Chí Sơn    | Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2020) |

## TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cổ phần GTNfoods và các công ty con phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn ba tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Hà Nội, ngày 29 tháng 04 năm 2020

**CÔNG TY CỔ PHẦN GTNFOODS**

Số 92 Võ Thị Sáu, Phường Thanh Nhàn, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

MÃ SỐ B01a-DN/HN

Đơn vị tính: VND

| <b>TÀI SẢN</b>                                 | <b>Mã số</b> | <b>Thuyết minh</b> | <b>31/03/2020</b>        | <b>01/01/2020</b>        |
|--|--------------|--------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                     | <b>100</b>   |                    | <b>2.441.213.580.665</b> | <b>2.363.353.886.864</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>   | <b>110</b>   | <b>V.1</b>         | <b>120.501.108.047</b>   | <b>1.289.093.610.006</b> |
| 1. Tiền  | 111          |                    | 79.501.108.047           | 1.167.682.736.209        |
| 2. Các khoản tương đương tiền                  | 112          |                    | 41.000.000.000           | 121.410.873.797          |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b> | <b>120</b>   |                    | <b>1.929.337.475.500</b> | <b>689.953.475.500</b>   |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn             | 123          | V.2                | 1.929.337.475.500        | 689.953.475.500          |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>        | <b>130</b>   |                    | <b>85.447.303.941</b>    | <b>102.382.864.763</b>   |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng            | 131          |                    | 33.802.076.762           | 30.931.649.558           |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn            | 132          |                    | 4.216.915.539            | 13.296.022.386           |
| 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn                | 135          |                    | 15.814.336.327           | 31.170.336.327           |
| 4. Phải thu ngắn hạn khác                      | 136          | V.3                | 38.422.008.168           | 33.792.889.347           |
| 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi          | 137          |                    | (6.808.032.855)          | (6.808.032.855)          |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                        | <b>140</b>   | <b>V.4</b>         | <b>293.553.453.840</b>   | <b>263.952.522.121</b>   |
| 1. Hàng tồn kho                                | 141          |                    | 293.553.453.840          | 263.952.522.121          |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                | <b>150</b>   |                    | <b>12.374.239.337</b>    | <b>17.971.414.474</b>    |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                  | 151          | V.5                | 7.839.514.048            | 12.419.282.269           |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                     | 152          |                    | 798.615.029              | 699.913.748              |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước    | 153          | V.11               | 3.736.110.260            | 4.852.218.457            |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                      | <b>200</b>   |                    | <b>1.615.717.293.441</b> | <b>1.661.322.855.580</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>           | <b>210</b>   |                    | <b>5.000.000</b>         | <b>5.000.000</b>         |
| 1. Phải thu dài hạn khác                       | 216          | V.3                | 5.000.000                | 5.000.000                |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                     | <b>220</b>   |                    | <b>1.030.989.773.829</b> | <b>1.062.324.709.088</b> |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                    | 221          | V.6                | 455.488.140.672          | 477.794.817.308          |
| - Nguyên giá                                   | 222          |                    | 1.297.608.004.599        | 1.296.091.287.445        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                       | 223          |                    | (842.119.863.927)        | (818.296.470.137)        |
| 2. Tài sản cố định vô hình                     | 227          | V.7                | 575.501.633.157          | 584.529.891.780          |
| - Nguyên giá                                   | 228          |                    | 692.527.182.576          | 692.527.182.576          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                       | 229          |                    | (117.025.549.419)        | (107.997.290.796)        |
| <b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>            | <b>240</b>   | <b>V.8</b>         | <b>32.584.638.052</b>    | <b>33.274.624.556</b>    |
| 1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn | 241          |                    | 32.584.638.052           | 33.274.624.556           |
| <b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>            | <b>250</b>   |                    | <b>233.898.161.781</b>   | <b>233.958.736.885</b>   |
| 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết     | 252          | V.2                | 210.363.901.639          | 210.432.610.743          |
| 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác              | 253          | V.2                | 32.462.517.058           | 32.454.383.058           |
| 3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn           | 254          | V.2                | (8.928.256.916)          | (8.928.256.916)          |
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>                 | <b>260</b>   |                    | <b>318.239.719.779</b>   | <b>331.759.785.051</b>   |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                   | 261          | V.5                | 7.004.997.785            | 8.977.954.623            |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại              | 262          |                    | 111.212.311              | 135.227.794              |
| 3. Lợi thế thương mại                          | 269          | V.9                | 311.123.509.683          | 322.646.602.634          |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>     | <b>270</b>   |                    | <b>4.056.930.874.106</b> | <b>4.024.676.742.444</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN GTNFOODS**

Số 92 Võ Thị Sáu, Phường Thanh Nhàn, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

MÃ SỐ B01a-DN/HN

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN                                     | Mã số      | Thuyết minh | 31/03/2020               | 01/01/2020               |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>       | <b>300</b> |             | <b>463.355.281.540</b>   | <b>468.762.993.060</b>   |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                         | <b>310</b> |             | <b>286.712.809.854</b>   | <b>288.051.787.630</b>   |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                | 311        | V.10        | 84.911.475.506           | 58.579.379.564           |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn          | 312        |             | 39.631.548.629           | 27.776.791.326           |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước        | 313        | V.11        | 21.994.560.974           | 6.168.010.344            |
| 4. Phải trả người lao động                    | 314        |             | 11.158.263.374           | 25.375.703.417           |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                  | 315        |             | 29.561.721.068           | 534.296.250              |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác                     | 319        | V.12        | 61.529.611.501           | 110.414.959.235          |
| 7. Dự phòng phải trả ngắn hạn                 | 321        |             | 1.145.598.720            | 1.145.598.720            |
| 8. Quỹ khen thưởng phúc lợi                   | 322        |             | 36.780.030.082           | 58.057.048.774           |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                         | <b>330</b> |             | <b>176.642.471.686</b>   | <b>180.711.205.430</b>   |
| 1. Phải trả dài hạn khác                      | 337        | V.12        | 2.920.400.000            | 2.913.200.000            |
| 2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả            | 341        |             | 173.722.071.686          | 177.798.005.430          |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>    | <b>400</b> |             | <b>3.593.575.592.566</b> | <b>3.555.913.749.384</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                      | <b>410</b> | <b>V.13</b> | <b>3.593.575.592.566</b> | <b>3.555.913.749.384</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                     | 411        |             | 2.500.000.000.000        | 2.500.000.000.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết      | 411a       |             | 2.500.000.000.000        | 2.500.000.000.000        |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                       | 412        |             | 245.042.505.974          | 245.042.505.974          |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu                    | 414        |             | 37.813.265.256           | 37.813.265.256           |
| 4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản            | 416        |             | (65.934.264.798)         | (65.934.264.798)         |
| 5. Quỹ đầu tư phát triển                      | 418        |             | 7.776.920.575            | 5.987.983.109            |
| 6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          | 421        |             | (195.534.099.470)        | (208.703.526.951)        |
| LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a       |             | (208.703.526.951)        | (126.851.379.145)        |
| LNST chưa phân phối năm nay                   | 421b       |             | 13.169.427.481           | (81.852.147.806)         |
| 7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát            | 429        |             | 1.064.411.265.029        | 1.041.707.786.794        |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>  | <b>440</b> |             | <b>4.056.930.874.106</b> | <b>4.024.676.742.444</b> |

Hà Nội, ngày 29 tháng 04 năm 2020



Hoàng Mạnh Cường  
Kế toán trưởng



Trịnh Quốc Dũng  
Tổng Giám đốc

**CÔNG TY CỔ PHẦN GTNFOODS**

Số 92 Võ Thị Sáu, Phường Thanh Nhân, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ****MÃ SỐ B02a-DN/HN**

Cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU   | Mã số     | Thuyết minh | Quý I                  |                        |
|--|-----------|-------------|------------------------|------------------------|
|  |           |             | Năm 2020               | Năm 2019               |
| <b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>                                     | <b>01</b> | <b>VI.1</b> | <b>634.926.665.578</b> | <b>624.505.974.812</b> |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu  | 02        | VI.1        | 1.546.470.695          | 1.189.680.030          |
| <b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)</b>             | <b>10</b> | <b>VI.1</b> | <b>633.380.194.883</b> | <b>623.316.294.782</b> |
| 4. Giá vốn hàng bán  | 11        | VI.2        | 466.693.363.455        | 518.488.664.182        |
| <b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)</b>               | <b>20</b> |             | <b>166.686.831.428</b> | <b>104.827.630.600</b> |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính   | 21        | VI.3        | 30.844.851.511         | 15.641.182.982         |
| 7. Chi phí hoạt động tài chính   | 22        | VI.4        | 12.381                 | 9.358.521              |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay  | 23        |             | -                      | 597.156.944            |
| 8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết                               | 24        |             | (68.709.104)           | 1.233.850.005          |
| 9. Chi phí bán hàng  | 25        | VI.5        | 127.820.865.168        | 69.975.898.393         |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp   | 26        | VI.6        | 26.571.181.919         | 30.506.843.630         |
| <b>11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))</b> | <b>30</b> |             | <b>43.070.914.367</b>  | <b>21.210.563.043</b>  |
| 12. Thu nhập khác  | 31        | VI.7        | 1.293.876.242          | 1.918.262.760          |
| 13. Chi phí khác   | 32        | VI.7        | 2.431.327.179          | 3.905.369.497          |
| <b>14. (Lỗ)/Lợi nhuận khác</b>   | <b>40</b> |             | <b>(1.137.450.937)</b> | <b>(1.987.106.737)</b> |
| <b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>   | <b>50</b> |             | <b>41.933.463.430</b>  | <b>19.223.456.306</b>  |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành  | 51        | VI.8        | 5.969.047.624          | 4.147.222.239          |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại   | 52        | VI.8        | (4.051.918.261)        | (2.282.417.188)        |
| <b>18. Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>   | <b>60</b> |             | <b>40.016.334.067</b>  | <b>17.358.651.255</b>  |
| 19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ  | 61        |             | 15.852.830.950         | 1.024.618.220          |
| 20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát                                   | 62        |             | 24.163.503.117         | 16.334.033.035         |
| <b>21. Lãi/(Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu</b>   | <b>70</b> | <b>VI.9</b> | <b>52,7</b>            | <b>(4,1)</b>           |

Hà Nội, ngày 29 tháng 04 năm 2020



**Hoàng Mạnh Cường**  
Kế toán trưởng



**Trịnh Quốc Dũng**  
Tổng Giám đốc

**CÔNG TY CỔ PHẦN GTNFOODS**

Số 92 Võ Thị Sáu, Phường Thanh Nhân, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

**MÃ SỐ B03a-DN/HN**

Cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020 (Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

| STT         | CHỈ TIÊU   | Mã số     | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                          |
|-------------|--|-----------|------------------------------------|--------------------------|
|             |  |           | Năm 2020                           | Năm 2019                 |
| <b>I.</b>   | <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>   |           |                                    |                          |
| 1.          | Lợi nhuận trước thuế   | 01        | 41.933.463.430                     | 19.223.456.306           |
| 2.          | Điều chỉnh cho các khoản:  |           |                                    |                          |
|             | Khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư   | 02        | 34.547.433.256                     | 38.473.192.914           |
|             | Phân bổ lợi thế thương mại   | 02        | 11.523.092.951                     | 11.593.052.260           |
|             | Các khoản dự phòng   | 03        | -                                  | (1.042.641.901)          |
|             | (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá   | 04        | -                                  | (16.150.085)             |
|             | (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư   | 05        | (27.810.828.398)                   | (17.899.757.168)         |
|             | Chi phí lãi vay  | 06        | -                                  | 597.156.944              |
| 3.          | Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động  | 08        | 60.193.161.239                     | 50.928.309.270           |
|             | Tăng, giảm các khoản phải thu  | 09        | (3.237.823.913)                    | (7.592.786.298)          |
|             | Tăng, giảm hàng tồn kho  | 10        | (24.531.486.774)                   | (66.714.394.702)         |
|             | Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11        | 41.624.774.313                     | (11.688.603.740)         |
|             | Tăng, giảm chi phí trả trước   | 12        | 6.552.725.059                      | 2.655.305.657            |
|             | Tiền lãi vay đã trả  | 14        | -                                  | (267.671.232)            |
|             | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  | 15        | -                                  | (3.102.033.919)          |
|             | Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh  | 16        | -                                  | 3.926.779.435            |
|             | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh   | 17        | -                                  | (19.615.211.118)         |
|             | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>   | <b>20</b> | <b>80.601.349.924</b>              | <b>(51.470.306.647)</b>  |
| <b>II.</b>  | <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>   |           |                                    |                          |
|             | Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác   | 21        | -                                  | (7.668.503.584)          |
|             | Tiền chi tiền gửi có kỳ hạn  | 23        | (1.545.000.000.000)                | (48.494.794.521)         |
|             | Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác   | 23        | -                                  | -                        |
|             | Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn  | 24        | 320.972.000.000                    | 8.925.641.400            |
|             | Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                                   | 24        | -                                  | -                        |
|             | Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác  | 25        | -                                  | (44.506.104.000)         |
|             | Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia  | 27        | 23.931.902.117                     | 19.182.662.515           |
|             | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>   | <b>30</b> | <b>(1.200.096.097.883)</b>         | <b>(72.561.098.190)</b>  |
| <b>III.</b> | <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>  |           |                                    |                          |
|             | Tiền thu từ đi vay   | 33        | -                                  | 37.649.703.752           |
|             | Tiền trả nợ gốc vay  | 35        | -                                  | (17.178.210.905)         |
|             | Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu  | 36        | (49.097.754.000)                   | -                        |
|             | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>  | <b>40</b> | <b>(49.097.754.000)</b>            | <b>20.471.492.847</b>    |
|             | <b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TRONG KỶ</b>  | <b>50</b> | <b>(1.168.592.501.959)</b>         | <b>(103.559.911.990)</b> |
|             | Tiền và tương đương tiền đầu kỳ  | 60        | 1.289.093.610.006                  | 257.114.986.285          |
|             | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ   | 70        | 120.501.108.047                    | 153.555.074.295          |

Hà Nội, ngày 29 tháng 04 năm 2020



**Hoàng Mạnh Cường**  
Kế toán trưởng



**Trịnh Quốc Dũng**  
Tổng Giám đốc

## CÔNG TY CỔ PHẦN GTNFOODS

Số 92 Võ Thị Sáu, Phường Thanh Nhàn, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

MẪU SỐ B09a-DN/HN

#### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

##### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần GTNfoods được đổi tên từ Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Thống Nhất, là công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0105334948 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 30 tháng 05 năm 2011, đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 25 tháng 02 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 92 Võ Thị Sáu, Phường Thanh Nhàn, Quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội.

##### 2. Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty và các công ty con là: Đầu tư tài chính; bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu; bán buôn phân bón và sản phẩm nông hóa; Chăn nuôi và kinh doanh các sản phẩm phục vụ chăn nuôi; Chăn nuôi bò sữa và sản xuất chế biến kinh doanh các sản phẩm từ sữa; Sản xuất và kinh doanh các loại chè; Bán buôn vật liệu, thiết bị sản xuất chè, kinh doanh vật tư, nguyên vật liệu, máy móc, phụ tùng, thiết bị máy chế biến chè và lắp đặt thiết bị tại các nhà máy chè.

##### 3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

##### 4. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020, Công ty có các công ty con được hợp nhất như sau:

| Tên công ty con                           | Địa chỉ     | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính                                    |
|---|-------------|---------------|------------------|---|
| Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP    | TP Hà Nội   | 74,49%        | 74,49%           | Đầu tư tài chính và công nghệ; kinh doanh gia súc và gia cầm. |
| Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu (*) | Tỉnh Sơn La | 37,98%        | 51%              | Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa                           |

(\*) Công ty con của Tổng công ty Chăn nuôi Việt Nam-CTCP

## CÔNG TY CỔ PHẦN GTNFOODS

Số 92 Võ Thị Sáu, Phường Thanh Nhân, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

MẪU SỐ B09a-DN/HN

#### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (Tiếp theo)

##### 4. Cấu trúc doanh nghiệp (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020 Công ty có các công ty liên kết phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu như trình bày tại thuyết minh số V.2 như sau:

| Tên công ty liên kết                                    | Địa chỉ        | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính  |
|---|----------------|---------------|------------------|---|
| Công ty cổ phần Thực Phẩm Lâm Đồng                      | TP Đà Lạt      | 38,30%        | 38,30%           | Chế biến rượu các loại, nhân điều xuất khẩu và các loại nông thực phẩm. |
| Công ty Cổ phần Nhựa Miền Trung (**)                    | Tỉnh Quảng Nam | 40,06%        | 39,13%           | Sản xuất ống nhựa và các sản phẩm khác từ nhựa                          |
| Tổng công ty Chè Việt Nam - CTCP                        | TP.Hà Nội      | 20,00%        | 20,00%           | Kinh doanh, sản xuất chè  |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và XNK súc sản Gia cầm Hải Phòng | TP. Hải Phòng  | 22,35%        | 30%              | Chế biến, bao quan thịt và các sản phẩm từ thịt                         |
| Công ty Cổ phần Gà giống Châu Thành                     | Tỉnh Nam Định  | 29,31%        | 39,35%           | Chăn nuôi gà  |
| Công ty Cổ phần Giống vật nuôi và Cây trồng Đồng Giao   | Tỉnh Ninh Bình | 27,14%        | 36,44%           | Chăn nuôi lợn   |
| Công ty Cổ phần Giống & Vật tư chăn nuôi Bắc Trung Bộ   | Tỉnh Nghệ An   | 27,76%        | 37,27%           | Kinh doanh tinh đông lạnh và vật tư thú y nhân tạo                      |
| Công ty Cổ phần Phát triển Giống gia súc Miền Trung     | Tỉnh Khánh Hòa | 25,14%        | 33,75%           | Cung ứng tinh bò đông lạnh và cung ứng gia súc                          |
| Công ty Cổ phần An Đại Việt                             | TP Hồ Chí Minh | 25,95%        | 34,84%           | Kinh doanh con giống, thức ăn gia súc vật tư thiết bị chăn nuôi         |
| Công ty TNHH Phát triển Chăn nuôi Peter Hand Hà Nội     | TP Hà Nội      | 26,82%        | 36%              | Sản xuất, cung ứng các sản phẩm premix phục vụ hoạt động chăn nuôi      |
| Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Phát triển Đông Á    | TP Hồ Chí Minh | 26,09%        | 35,02%           | Chăn nuôi lợn, sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản            |

(\*\*) Trong năm 2019 Công ty Cổ phần Nhựa Miền Trung (“*Nhựa Miền Trung*”) đăng ký tăng vốn điều lệ từ 150.000.000.000 đồng lên 172.500.000.000 VND. Cuối năm 2019 các cổ đông góp thêm 6.000.000.000 đồng dẫn đến tỷ lệ lợi ích của Công ty tại Nhựa Miền Trung là 43,27% và trong kỳ này các cổ đông khác đã góp tiếp 12.500.000.000 VND nên tỷ lệ lợi ích tại Nhựa Miền Trung giảm xuống còn 40,06%.



## **CÔNG TY CỔ PHẦN GTNFOODS**

Số 92 Võ Thị Sáu, Phường Thanh Nhàn, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

MẪU SỐ B09a-DN/HN

### **II. NĂM TÀI CHÍNH VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

#### **1. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

#### **2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và nguyên tắc phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và bán chuyển khoản tại ngày kết thúc kỳ kế toán của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch và có số dư ngoại tệ lớn nhất tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

### **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

#### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

#### **3. Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty sử dụng hình thức nhật ký chung.

### **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG CHỦ YẾU**

#### **1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định khác về kế toán hiện hành tại Việt Nam.

## CÔNG TY CỔ PHẦN GTNFOODS

Số 92 Võ Thị Sáu, Phường Thanh Nhàn, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

MẪU SỐ B09a-DN/HN

#### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG CHỦ YẾU (Tiếp theo)

##### 2. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

##### 3. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến kết thúc kỳ kế toán. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

##### Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

## **CÔNG TY CỔ PHẦN GTNFOODS**

Số 92 Võ Thị Sáu, Phường Thanh Nhân, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

### **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ** Cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

**MẪU SỐ B09a-DN/HN**

#### **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

##### **Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

##### **Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

#### **4. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo.

## CÔNG TY CỔ PHẦN GTNFOODS

Số 92 Võ Thị Sáu, Phường Thanh Nhân, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

MẪU SỐ B09a-DN/HN

#### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG CHỦ YẾU (Tiếp theo)

##### 5. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác.

##### 6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền, hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

##### 7. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính, cụ thể như sau:

##### 8. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

|                        | <u>Số năm</u> |
|------------------------|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 5-45          |
| Máy móc thiết bị       | 5-15          |
| Phương tiện vận tải    | 6-10          |
| Thiết bị văn phòng     | 3-8           |
| Cây lâu năm, súc vật   | 6             |

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

## CÔNG TY CỔ PHẦN GTNFOODS

Số 92 Võ Thị Sáu, Phường Thanh Nhân, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

MẪU SỐ B09a-DN/HN

#### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG CHỦ YẾU (Tiếp theo)

##### 9. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

###### (a) Giá trị thương hiệu

Giá trị thương hiệu là phần giá trị mà Công ty có được từ việc mua lại các Công ty con và được phân bổ trong vòng 20 năm.

###### (b) Lợi thế quyền thuê đất

Lợi thế quyền thuê đất mà Công ty có được từ việc mua lại các Công ty con được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Giá trị lợi thế quyền thuê đất được phân bổ theo thời gian còn lại của từng hợp đồng thuê đất.

###### (c) Vùng nguyên liệu

Giá trị hợp lý của vùng nguyên liệu mà Công ty có được từ việc mua lại các Công ty con được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Giá trị hợp lý vùng nguyên liệu được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 18 năm.

###### (d) Phần mềm máy tính

Giá trị phần mềm kế toán là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm kế toán được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 5 năm.

##### 10. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn thể hiện các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu và các khoản góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

##### 11. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn thể hiện chi phí trang trí nội thất văn phòng làm việc, chi phí công cụ dụng cụ và các chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm:

- Chi phí trang trí nội thất văn phòng làm việc được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm.
- Chi phí công cụ, dụng cụ và các chi phí trả trước dài hạn khác được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 2 năm.

##### 12. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

## CÔNG TY CỔ PHẦN GTNFOODS

Số 92 Võ Thị Sáu, Phường Thanh Nhàn, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

MẪU SỐ B09a-DN/HN

#### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG CHỦ YẾU (Tiếp theo)

##### 13. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và phát hành trái phiếu.

Vốn khác thuộc vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản là giá trị phần chênh lệch tăng khi đánh giá lại các khoản đầu tư tài chính để thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước. Công ty đã được phép ghi nhận góp vào giá trị khoản đầu tư tài chính trên Báo cáo tài chính riêng của Công ty. Trên Báo cáo tài chính hợp nhất, giá trị chênh lệch này được phản ánh bằng số âm ở chi tiêu "Chênh lệch đánh giá lại tài sản" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo hướng dẫn của Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính.

##### 14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

###### Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

## CÔNG TY CỔ PHẦN GTNFOODS

Số 92 Võ Thị Sáu, Phường Thanh Nhàn, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

MÀU SỐ B09a-DN/HN

#### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG CHỦ YẾU (Tiếp theo)

##### 14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu (Tiếp theo)

###### Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trong trường hợp giao dịch về các dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả năm điều kiện sau:

- i. Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- ii. Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- iii. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- iv. Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- v. Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

###### Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay

Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay được ghi nhận khi tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

###### Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức ghi nhận bằng cổ phiếu chi theo dõi số lượng mà không được ghi nhận là doanh thu.

##### 15. Ghi nhận chi phí

Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên nguyên tắc phù hợp với doanh thu trong kỳ.

##### 16. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, (nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ).

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

## **CÔNG TY CỔ PHẦN GTNFOODS**

Số 92 Võ Thị Sáu, Phường Thanh Nhân, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

### **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

**MẪU SỐ B09a-DN/HN**

#### **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

##### **16. Thuế (Tiếp theo)**

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

##### **17. Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

##### **18. Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.



**CÔNG TY CỔ PHẦN GTNFOODS**

Số 92 Võ Thị Sáu, Phường Thanh Nhân, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

**MẪU SỐ B09a-DN/HN****V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT***Đơn vị tính: VND***1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                                 | <u>31/03/2020</u>             | <u>01/01/2020</u>               |
|---------------------------------|-------------------------------|---------------------------------|
| Tiền mặt                        | 407.245.626                   | 640.507.151                     |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 79.093.862.421                | 1.167.042.229.058               |
| Các khoản tương đương tiền      | 41.000.000.000                | 121.410.873.797                 |
| <b>Tổng cộng</b>                | <b><u>120.501.108.047</u></b> | <b><u>1.289.093.610.006</u></b> |

**2. Các khoản đầu tư tài chính****2.1. Đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn**

|                                 | <u>31/03/2020</u>               | <u>01/01/2020</u>             |
|---------------------------------|---------------------------------|-------------------------------|
| Các khoản tiền gửi ngắn hạn (*) | 1.929.337.475.500               | 689.953.475.500               |
| Các khoản tiền gửi dài hạn      | -                               | -                             |
| <b>Tổng cộng</b>                | <b><u>1.929.337.475.500</u></b> | <b><u>689.953.475.500</u></b> |

(\*) Đây là các khoản tiền gửi tiết kiệm tại các ngân hàng có kỳ hạn từ trên 3 tháng tới 12 tháng có lãi suất từ 4,6% đến 8,2%/năm (tại ngày 01/01/2020 có lãi suất từ 5% đến 7,8%/năm)

## CÔNG TY CỔ PHẦN GTNFOODS

Số 92 Võ Thị Sáu, Phường Thanh Nhàn, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

MẪU SỐ B09a-DN/HN

#### 2. Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

##### 2.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

|   | 31/03/2020    |  |                |          | 01/01/2020    |  |                |          |
|---|---------------|--|----------------|----------|---------------|--|----------------|----------|
|   | Tỷ lệ lợi ích | Giá ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu | Giá trị hợp lý | Dự phòng | Tỷ lệ lợi ích | Giá ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu | Giá trị hợp lý | Dự phòng |
| <b>Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</b>          |               | <b>210.363.901.639</b>                       |                |          |               | <b>210.432.610.743</b>                       |                |          |
| Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng                      | 38,30%        | 103.610.273.576                              | (*)            | -        | 38,30%        | 102.757.574.673                              | (*)            | -        |
| Công ty cổ phần Nhựa Miền Trung                         | 40,06%        | 42.210.426.418                               | (*)            | -        | 43,27%        | 42.352.710.497                               | (*)            | -        |
| Tổng công ty Chè Việt Nam - Công ty cổ phần             | 20,00%        | 41.655.290.319                               | (*)            | -        | 20,00%        | 42.262.926.468                               | (*)            | -        |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và XNK súc sản Gia cầm Hải Phòng | 22,35%        | 1.480.271.433                                | (*)            | -        | 22,35%        | 1.480.271.432                                | (*)            | -        |
| Công ty Cổ phần Gà Giống Châu Thành                     | 29,31%        | -  | (*)            | -        | 29,31%        | -  | (*)            | -        |
| Công ty Cổ phần Giống vật nuôi và Cây trồng Đồng Giao   | 27,14%        | -  | (*)            | -        | 27,14%        | -  | (*)            | -        |
| Công ty Cổ phần Giống & Vật tư chăn nuôi Bắc Trung Bộ   | 27,76%        | 806.725.404                                  | (*)            | -        | 27,76%        | 806.725.404                                  | (*)            | -        |
| Công ty CP Phát triển Giống gia súc Miền Trung          | 25,14%        | 1.009.068.735                                | (*)            | -        | 25,14%        | 1.009.068.735                                | (*)            | -        |
| Công ty Cổ phần An Đại Việt                             | 25,95%        | -  | (*)            | -        | 25,95%        | -  | (*)            | -        |
| Công ty TNHH Phát triển Chăn nuôi Peter Hand Hà Nội     | 26,82%        | 12.277.842.911                               | (*)            | -        | 26,82%        | 12.449.330.689                               | (*)            | -        |
| Công ty CP Thương mại dịch vụ phát triển Đông Á         | 26,09%        | 7.314.002.843                                | (*)            | -        | 26,09%        | 7.314.002.845                                | (*)            | -        |

## CÔNG TY CỔ PHẦN GTNFOODS

Số 92 Võ Thị Sáu, Phường Thanh Nhàn, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

MÃU SỐ B09a-DN/HN

#### 2. Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

|  | 31/03/2020    |                       |                |                        | 01/01/2020    |                       |                |                        |
|--|---------------|-----------------------|----------------|------------------------|---------------|-----------------------|----------------|------------------------|
|  | Tỷ lệ lợi ích | Giá gốc               | Giá trị hợp lý | Dự phòng               | Tỷ lệ lợi ích | Giá gốc               | Giá trị hợp lý | Dự phòng               |
| <b>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>        |               | <b>32.462.517.058</b> |                | <b>(8.928.256.916)</b> |               | <b>32.454.383.058</b> |                | <b>(8.928.256.916)</b> |
| Công ty Cổ phần sữa Đà Lạt                   | 3,98%         | 7.467.100.000         | (*)            | -                      | 3,98%         | 7.467.100.000         | (*)            | -                      |
| Công ty Cổ phần Thức ăn chăn nuôi Trung Ương | 12,83%        | 17.609.383.826        | (*)            | (4.242.828.415)        | 12,83%        | 17.609.383.826        | (*)            | (4.242.828.415)        |
| Công ty Cổ phần Chăn nuôi Chế biến XNK       | 12,75%        | 4.685.428.501         | (*)            | (4.685.428.501)        | 12,75%        | 4.685.428.501         | (*)            | (4.685.428.501)        |
| Công ty Cổ phần ĐTP&XNK Gia cầm              | 12,72%        | 2.616.885.131         | (*)            | -                      | 12,72%        | 2.616.885.131         | (*)            | -                      |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Mộc Châu  | 0,09%         | 83.719.600            | (*)            | -                      | 0,09%         | 75.585.600            | (*)            | -                      |

(\*) Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

## CÔNG TY CỔ PHẦN GTNFOODS

Số 92 Võ Thị Sáu, Phường Thanh Nhân, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

MÃ SỐ B09a-DN/HN

#### 3. Phải thu khác

|   | 31/03/2020            | 01/01/2020            |
|---|-----------------------|-----------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>   | <b>38.422.008.168</b> | <b>33.792.889.347</b> |
| Phải thu về tiền lãi cho vay, tiền gửi                                      | 34.342.949.919        | 23.814.394.473        |
| Cổ tức  | 1.172.158.920         | 6.986.375.920         |
| Tạm ứng   | 174.531.397           | 52.146.700            |
| Ký cược, ký quỹ   | 74.000.000            | 74.000.000            |
| Phải thu khác   | 2.584.367.932         | 2.865.972.254         |
| <b>Dài hạn</b>  | <b>5.000.000</b>      | <b>5.000.000</b>      |
| Phải thu dài hạn khác   | 5.000.000             | 5.000.000             |
| <b>Tổng cộng</b>  | <b>38.427.008.168</b> | <b>33.797.889.347</b> |
| <b>Phải thu cổ tức bên liên quan</b><br>(chi tiết tại thuyết minh số VII.1) | <b>1.172.158.920</b>  | <b>1.373.158.920</b>  |

#### 4. Hàng tồn kho

|                       | 31/03/2020             |          | 01/01/2020             |          |
|-----------------------|------------------------|----------|------------------------|----------|
|                       | Giá gốc                | Dự phòng | Giá gốc                | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | 116.589.997.118        | -        | 121.918.756.553        | -        |
| Công cụ, dụng cụ      | 5.141.183.667          | -        | 5.897.552.643          | -        |
| Chi phí SXKD dở dang  | 383.088.389            | -        | 37.870.000             | -        |
| Thành phẩm            | 171.439.184.666        | -        | 136.098.342.925        | -        |
| <b>Tổng cộng</b>      | <b>293.553.453.840</b> | <b>-</b> | <b>263.952.522.121</b> | <b>-</b> |

#### 5. Chi phí trả trước

|                               | 31/03/2020            | 01/01/2020            |
|-------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>               | <b>7.839.514.048</b>  | <b>12.419.282.269</b> |
| Công cụ, dụng cụ phân bổ      | 2.291.956.496         | 4.465.666.123         |
| Chi phí quảng cáo             | 3.279.236.137         | 6.838.774.422         |
| Các khoản khác                | 2.268.321.415         | 1.114.841.724         |
| <b>Dài hạn</b>                | <b>7.004.997.785</b>  | <b>8.977.954.623</b>  |
| Tiền thuê đất, thuê văn phòng | 1.381.800.000         | 1.547.616.000         |
| Các khoản khác                | 5.623.197.785         | 7.430.338.623         |
| <b>Tổng cộng</b>              | <b>14.844.511.833</b> | <b>21.397.236.892</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN GTNFOODS**

Số 92 Võ Thị Sáu, Phường Thanh Nhàn, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

**MẪU SỐ B09a-DN/HN****6. Tài sản cố định hữu hình**

|                               | <u>Nhà cửa, vật kiến trúc</u> | <u>Máy móc thiết bị</u> | <u>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</u> | <u>Thiết bị văn phòng</u> | <u>Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm</u> | <u>Tài sản cố định khác</u> | <u>Cộng</u>              |
|-------------------------------|-------------------------------|-------------------------|--|---------------------------|--|-----------------------------|--------------------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                               |                         |  |                           |  |                             |                          |
| Số đầu kỳ                     | <u>368.711.938.659</u>        | <u>766.598.218.652</u>  | <u>75.093.590.171</u>                  | <u>1.376.063.179</u>      | <u>77.942.312.860</u>                                | <u>6.369.163.924</u>        | <u>1.296.091.287.445</u> |
| Bê tơ chuyển thành bỏ vật sửa | -                             | -                       | -                                      | -                         | 5.069.444.945  | -                           | 5.069.444.945            |
| Thanh lý, nhượng bán          | -                             | -                       | -                                      | -                         | (3.552.727.791)                                      | -                           | (3.552.727.791)          |
| Số cuối kỳ                    | <u>368.711.938.659</u>        | <u>766.598.218.652</u>  | <u>75.093.590.171</u>                  | <u>1.376.063.179</u>      | <u>79.459.030.014</u>                                | <u>6.369.163.924</u>        | <u>1.297.608.004.599</u> |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                               |                         |  |                           |  |                             |                          |
| Số đầu kỳ                     | <u>219.248.593.503</u>        | <u>508.727.605.254</u>  | <u>52.717.519.356</u>                  | <u>994.318.547</u>        | <u>31.480.108.895</u>                                | <u>5.128.324.582</u>        | <u>818.296.470.137</u>   |
| Khấu hao trong kỳ             | 6.303.720.165                 | 13.061.553.366          | 2.294.195.203                          | 30.373.526                | 3.643.243.533  | 186.088.840                 | 25.519.174.633           |
| Thanh lý, nhượng bán          | -                             | -                       | -                                      | -                         | (1.695.780.844)                                      | -                           | (1.695.780.844)          |
| Số cuối kỳ                    | <u>225.552.313.668</u>        | <u>521.789.158.620</u>  | <u>55.011.714.559</u>                  | <u>1.024.692.073</u>      | <u>33.427.571.584</u>                                | <u>5.314.413.422</u>        | <u>842.119.863.927</u>   |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                               |                         |  |                           |  |                             |                          |
| Số đầu kỳ                     | <u>149.463.345.156</u>        | <u>257.870.613.398</u>  | <u>22.376.070.815</u>                  | <u>381.744.632</u>        | <u>46.462.203.965</u>                                | <u>1.240.839.342</u>        | <u>477.794.817.308</u>   |
| Số cuối kỳ                    | <u>143.159.624.991</u>        | <u>244.809.060.032</u>  | <u>20.081.875.612</u>                  | <u>351.371.106</u>        | <u>46.031.458.430</u>                                | <u>1.054.750.502</u>        | <u>455.488.140.672</u>   |

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 03 năm 2020 là 529.131.313.256 VND (ngày 01 tháng 01 năm 2020: 524.280.250.435 VND).

**CÔNG TY CỔ PHẦN GTNFOODS**

Số 92 Võ Thị Sáu, Phường Thanh Nhàn, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

MẪU SỐ B09a-DN/HN

**7. Tài sản cố định vô hình**

|                               | Quyền sử dụng đất      | Nhãn hiệu, tên thương mại | Chương trình phần mềm | Lợi thế vùng nguyên liệu | Cộng                   |
|-------------------------------|------------------------|---------------------------|-----------------------|--------------------------|------------------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                        |                           |                       |                          |                        |
| Số đầu kỳ                     | <u>165.948.848.225</u> | <u>325.192.463.989</u>    | <u>3.429.000.000</u>  | <u>197.956.870.362</u>   | <u>692.527.182.576</u> |
| Số cuối kỳ                    | <u>165.948.848.225</u> | <u>325.192.463.989</u>    | <u>3.429.000.000</u>  | <u>197.956.870.362</u>   | <u>692.527.182.576</u> |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                        |                           |                       |                          |                        |
| Số đầu kỳ                     | <u>25.369.836.869</u>  | <u>48.778.869.597</u>     | <u>855.772.603</u>    | <u>32.992.811.727</u>    | <u>107.997.290.796</u> |
| Khấu hao trong kỳ             | 1.964.951.846          | 4.064.905.800             | 249.000.000           | 2.749.400.977            | 9.028.258.623          |
| Số cuối kỳ                    | <u>27.334.788.715</u>  | <u>52.843.775.397</u>     | <u>1.104.772.603</u>  | <u>35.742.212.704</u>    | <u>117.025.549.419</u> |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                        |                           |                       |                          |                        |
| Số đầu kỳ                     | <u>140.579.011.356</u> | <u>276.413.594.392</u>    | <u>2.573.227.397</u>  | <u>164.964.058.635</u>   | <u>584.529.891.780</u> |
| Số cuối kỳ                    | <u>138.614.059.510</u> | <u>272.348.688.592</u>    | <u>2.324.227.397</u>  | <u>162.214.657.658</u>   | <u>575.501.633.157</u> |

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại 31 tháng 03 năm 2020 là 441.000.000 VND (ngày 01 tháng 01 năm 2020: 441.000.000 VND)

## CÔNG TY CỔ PHẦN GTNFOODS

Số 92 Võ Thị Sáu, Phường Thanh Nhàn, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

MẪU SỐ B09a-DN/HN

#### 8. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn phản ánh giá trị ghi sổ của bò dưới 16 tháng tuổi và chi phí này sẽ được kết chuyển vào tài sản cố định hữu hình dưới danh mục gia súc khi đạt giai đoạn 16 tháng là khi bò đã sẵn sàng cho việc sản xuất sữa.

#### 9. Lợi thế thương mại

|                      | <u>Quý 1 năm 2020</u>         | <u>Quý 1 năm 2019</u>         |
|----------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Số dư đầu kỳ         | 322.646.602.634               | 370.697.835.049               |
| Phân bổ trong kỳ     | 11.523.092.951                | 11.593.052.259                |
| <b>Số dư cuối kỳ</b> | <b><u>311.123.509.683</u></b> | <b><u>359.104.782.790</u></b> |

#### 10. Phải trả người bán

|                                | <u>31/03/2020</u>            | <u>01/01/2020</u>            |
|--------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Phải trả hộ chăn nuôi          | 36.120.835.702               | 46.036.985.538               |
| Công ty TNHH Đức Hạnh Mộc Châu | 11.959.917.540               | -                            |
| Phải trả các đối tượng khác    | 36.830.722.264               | 12.542.394.026               |
| <b>Tổng cộng</b>               | <b><u>84.911.475.506</u></b> | <b><u>58.579.379.564</u></b> |

#### 11. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

##### 11.1. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

|                            | <u>31/03/2020</u>           | <u>01/01/2020</u>           |
|----------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 3.705.730.318               | 4.161.605.130               |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 251.650                     | 660.485.035                 |
| Các khoản thuế, phí khác   | 30.128.292                  | 30.128.292                  |
| <b>Tổng cộng</b>           | <b><u>3.736.110.260</u></b> | <b><u>4.852.218.457</u></b> |

##### 11.2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

|                               | <u>31/03/2020</u>            | <u>01/01/2020</u>           |
|-------------------------------|------------------------------|-----------------------------|
| Thuế giá trị gia tăng         | 12.778.036.902               | 1.933.795.992               |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp    | 5.513.172.812                | 2.842.306.937               |
| Thuế thu nhập cá nhân         | 2.201.407.532                | 735.128.415                 |
| Thuế nhà đất và tiền thuê đất | 1.501.943.728                | 656.779.000                 |
| <b>Tổng cộng</b>              | <b><u>21.994.560.974</u></b> | <b><u>6.168.010.344</u></b> |

## CÔNG TY CỔ PHẦN GTNFOODS

Số 92 Võ Thị Sáu, Phường Thanh Nhàn, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

MÃU SỐ B09a-DN/HN

#### 12. Phải trả khác

|   | <u>31/03/2020</u>     | <u>01/01/2020</u>      |
|---|-----------------------|------------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>                             | <b>61.529.611.501</b> | <b>110.414.959.235</b> |
| Kinh phí công đoàn                          | 1.949.070.428         | 1.674.969.738          |
| Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, thất nghiệp | 566.200               | -                      |
| Quỹ bảo hiểm vật nuôi, bảo hiểm giá sữa     | 51.057.607.600        | 51.455.745.308         |
| Cổ tức phải trả                             | 2.426.250             | 49.120.495.381         |
| Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác  | 8.519.941.023         | 8.163.748.808          |
| <b>Dài hạn</b>                              | <b>2.920.400.000</b>  | <b>2.913.200.000</b>   |
| Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn                | 2.920.400.000         | 2.913.200.000          |
| <b>Tổng cộng</b>                            | <b>64.450.011.501</b> | <b>113.328.159.235</b> |

#### 13. Vốn chủ sở hữu

##### Cổ phiếu

|  | <u>31/03/2020</u>  | <u>01/01/2020</u>  |
|--|--------------------|--------------------|
| <b>Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành</b>         | <b>250.000.000</b> | <b>250.000.000</b> |
| <b>Số lượng cổ phiếu đã chào bán ra công chúng</b> | <b>250.000.000</b> | <b>250.000.000</b> |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i>                          | 250.000.000        | 250.000.000        |
| <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>                             | -                  | -                  |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại                     | -                  | -                  |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i>                          | -                  | -                  |
| <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>                             | -                  | -                  |
| <b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>             | <b>250.000.000</b> | <b>250.000.000</b> |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i>                          | 250.000.000        | 250.000.000        |
| <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>                             | -                  | -                  |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.



## CÔNG TY CỔ PHẦN GTNFOODS

Số 92 Võ Thị Sáu, Phường Thanh Nhàn, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

MÃ SỐ B09a-DN/HN

#### 13. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

|  | Vốn đầu tư của<br>Chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ<br>phần | Vốn khác của<br>chủ sở hữu | Chênh lệch đánh<br>giá lại tài sản | Quỹ đầu tư phát<br>triển | Quỹ khác<br>thuộc vốn chủ<br>sở hữu | Lợi nhuận chưa<br>phân phối | Lợi ích cổ đông<br>không kiểm soát | Cộng                     |
|--|------------------------------|-------------------------|----------------------------|------------------------------------|--------------------------|-------------------------------------|-----------------------------|------------------------------------|--------------------------|
|  | VND                          | VND                     | VND                        | VND                                | VND                      | VND                                 | VND                         | VND                                | VND                      |
| <b>Số đầu năm 2019</b>   | <b>2.500.000.000.000</b>     | <b>245.042.505.974</b>  | <b>1.127.071.662</b>       | <b>(133.096.432.085)</b>           | <b>23.767.566.560</b>    | <b>189.191.891</b>                  | <b>(39.730.793.265)</b>     | <b>1.098.868.860.542</b>           | <b>3.696.167.971.279</b> |
| Lợi nhuận trong năm  | -                            | -                       | -                          | -                                  | -                        | -                                   | (66.258.722.272)            | 72.970.515.951                     | <b>6.711.793.679</b>     |
| Công ty con tăng vốn   | -                            | -                       | 37.813.265.256             | -                                  | (31.352.562.147)         | -                                   | (6.460.703.109)             | -                                  | -                        |
| Phân phối lợi nhuận<br>năm trước                                 | -                            | -                       | -                          | -                                  | 8.540.736.107            | -                                   | (17.025.888.736)            | (2.966.470.654)                    | <b>(11.451.623.283)</b>  |
| Chia cổ tức trong năm  | -                            | -                       | -                          | -                                  | -                        | -                                   | -                           | (96.094.552.770)                   | <b>(96.094.552.770)</b>  |
| Tạm phân phối lợi<br>nhuận năm nay                               | -                            | -                       | -                          | -                                  | 6.341.851.735            | -                                   | (11.140.281.113)            | (7.832.904.954)                    | <b>(12.631.334.332)</b>  |
| Giảm do bán công ty<br>con, liên kết                             | -                            | -                       | (1.128.956.762)            | 67.166.356.268                     | (1.331.600.389)          |                                     | (64.514.722.126)            | (22.258.221.132)                   | <b>(22.258.221.132)</b>  |
|  |                              |                         |                            |                                    |                          | (191.076.991)                       |                             |                                    |                          |
| Giảm do thanh lý tài<br>sản đánh giá lại                         | -                            | -                       | -                          | -                                  | -                        | -                                   | (1.387.096.471)             | (1.763.630.616)                    | <b>(3.150.727.087)</b>   |
| Công ty liên kết phân<br>phối lợi nhuận                          | -                            | -                       | -                          | -                                  | -                        | -                                   | (494.103.653)               | (26.005.455)                       | <b>(520.109.108)</b>     |
| Lãi chậm trả quỹ hỗ<br>trợ sắp xếp và phát<br>triển doanh nghiệp | -                            | -                       | -                          | -                                  | -                        | -                                   | (4.453.112.725)             | (234.374.354)                      | <b>(4.687.487.079)</b>   |
| Tặng/(giảm) khác   | -                            | -                       | 1.885.100                  | (4.188.981)                        | 21.991.243               | 1.885.100                           | 2.761.896.519               | 1.044.570.236                      | <b>3.828.039.217</b>     |
| <b>Số dư cuối năm 2019</b>                                       | <b>2.500.000.000.000</b>     | <b>245.042.505.974</b>  | <b>37.813.265.256</b>      | <b>(65.934.264.798)</b>            | <b>5.987.983.109</b>     | <b>-</b>                            | <b>(208.703.526.951)</b>    | <b>1.041.707.786.794</b>           | <b>3.555.913.749.384</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN GTNFOODS**

Số 92 Võ Thị Sáu, Phường Thanh Nhàn, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

**MẪU SỐ B09a-DN/HN****13. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)**

|  | Vốn đầu tư của Chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Vốn khác của chủ sở hữu | Chênh lệch đánh giá lại tài sản | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | Lợi nhuận chưa phân phối | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | Cộng              |
|--|---------------------------|----------------------|-------------------------|---------------------------------|-----------------------|-------------------------------|--------------------------|---------------------------------|-------------------|
| Số dư tại 01/01/2020                         | 2.500.000.000.000         | 245.042.505.974      | 37.813.265.256          | (65.934.264.798)                | 5.987.983.109         | -                             | (208.703.526.951)        | 1.041.707.786.794               | 3.555.913.749.384 |
| Lãi trong kỳ này                             | -                         | -                    | -                       | -                               | -                     | -                             | 15.852.830.950           | 24.163.503.117                  | 40.016.334.067    |
| Tạm phân phối lợi nhuận năm 2020 - Trích quỹ | -                         | -                    | -                       | -                               | 1.788.937.466         | -                             | (2.683.403.469)          | (1.460.024.882)                 | (2.354.490.885)   |
| Số dư tại 31/03/2020                         | 2.500.000.000.000         | 245.042.505.974      | 37.813.265.256          | (65.934.264.798)                | 7.776.920.575         | -                             | (195.534.099.470)        | 1.064.411.265.029               | 3.593.575.592.566 |

**CÔNG TY CỔ PHẦN GTNFOODS**

Số 92 Võ Thị Sáu, Phường Thanh Nhàn, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

**MẪU SỐ B09a-DN/HN****VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT***Đơn vị tính: VND***1. Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ**

|  | Quý I                  |                        |
|--|------------------------|------------------------|
|  | Năm 2020               | Năm 2019               |
| <b>Tổng doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ</b> | <b>634.926.665.578</b> | <b>624.505.974.812</b> |
| Doanh thu bán thành phẩm   | 623.760.208.381        | 611.565.766.953        |
| Doanh thu bán hàng hóa   | 10.468.831.915         | 10.525.490.633         |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ   | 697.625.282            | 2.414.717.226          |
| <b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>                                | <b>1.546.470.695</b>   | <b>1.189.680.030</b>   |
| <b>Doanh thu thuần</b>   | <b>633.380.194.883</b> | <b>623.316.294.782</b> |

**2. Giá vốn hàng bán**

|                    | Quý I                  |                        |
|--------------------|------------------------|------------------------|
|                    | Năm 2020               | Năm 2019               |
| Giá vốn thành phẩm | 456.583.841.720        | 507.713.462.669        |
| Giá vốn hàng hóa   | 9.643.437.642          | 9.946.874.278          |
| Giá vốn dịch vụ    | 466.084.093            | 828.327.235            |
| <b>Tổng cộng</b>   | <b>466.693.363.455</b> | <b>518.488.664.182</b> |

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

|                            | Quý I                 |                       |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                            | Năm 2020              | Năm 2019              |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 28.581.440.563        | 12.635.477.799        |
| Cổ tức được chia           | 64.800.000            | -                     |
| Lãi chênh lệch tỷ giá      | -                     | 16.150.085            |
| Doanh thu tài chính khác   | 2.198.610.948         | 2.989.555.098         |
| <b>Tổng cộng</b>           | <b>30.844.851.511</b> | <b>15.641.182.982</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN GTNFOODS**

Số 92 Võ Thị Sáu, Phường Thanh Nhàn, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

**MẪU SỐ B09a-DN/HN****4. Chi phí tài chính**

|                                | Quý I         |                  |
|--------------------------------|---------------|------------------|
|                                | Năm 2020      | Năm 2019         |
| Chi phí lãi vay                | -             | 597.156.944      |
| Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng | -             | (599.117.741)    |
| Chi phí tài chính khác         | 12.381        | 11.319.318       |
| <b>Tổng cộng</b>               | <b>12.381</b> | <b>9.358.521</b> |

**5. Chi phí bán hàng**

|  | Quý I                  |                       |
|--|------------------------|-----------------------|
|  | Năm 2020               | Năm 2019              |
| Chi phí nguyên vật liệu                                  | 241.475.332            | 408.584.019           |
| Chi phí nhân công  | 9.773.710.041          | 9.375.888.277         |
| Chi phí khấu hao TSCĐ, CCDC                              | 9.800.070.672          | 5.317.740.769         |
| Chi phí dịch vụ khuyến mại, trưng bày và hỗ trợ bán hàng | 93.597.733.914         | 39.106.597.926        |
| Chi phí quảng cáo  | 5.239.532.055          | 4.720.220.690         |
| Chi phí, dịch vụ mua ngoài                               | 8.980.993.154          | 9.581.633.332         |
| Chi phí bằng tiền khác                                   | 187.350.000            | 1.465.233.380         |
| <b>Tổng cộng</b>   | <b>127.820.865.168</b> | <b>69.975.898.393</b> |

**6. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|                            | Quý I                 |                       |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                            | Năm 2020              | Năm 2019              |
| Chi phí nguyên vật liệu    | 718.509.293           | 493.471.344           |
| Chi phí nhân công          | 5.405.595.161         | 8.845.133.542         |
| Chi phí khấu hao, CCDC     | 1.448.122.349         | 2.024.632.864         |
| Phân bổ lợi thế thương mại | 11.523.092.951        | 11.593.052.260        |
| Thuế, phí, lệ phí          | 281.815.801           | 889.509.782           |
| Chi phí, dịch vụ mua ngoài | 4.408.096.846         | 3.447.404.220         |
| Chi phí dự phòng           | -                     | 604.554.667           |
| Chi phí bằng tiền khác     | 2.785.949.518         | 2.609.084.952         |
| <b>Tổng cộng</b>           | <b>26.571.181.919</b> | <b>30.506.843.630</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN GTNFOODS**

Số 92 Võ Thị Sáu, Phường Thanh Nhàn, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

**MẪU SỐ B09a-DN/HN****7. Thu nhập khác và chi phí khác****7.1. Thu nhập khác**

|                          | Quý I                |                      |
|--------------------------|----------------------|----------------------|
|                          | Năm 2020             | Năm 2019             |
| Thanh lý tài sản         | 523.863.000          | 373.000.000          |
| Bồi thường, phạt vi phạm | 448.163.880          | 615.614.807          |
| Thu nhập khác            | 321.849.362          | 929.647.953          |
| <b>Cộng</b>              | <b>1.293.876.242</b> | <b>1.918.262.760</b> |

**7.2. Chi phí khác**

|                       | Quý I                |                      |
|-----------------------|----------------------|----------------------|
|                       | Năm 2020             | Năm 2019             |
| Chi phí thanh lý TSCĐ | 1.856.946.952        | 1.469.333.726        |
| Các khoản bị phạt     | -                    | 41.524.534           |
| Các khoản khác        | 574.380.227          | 2.394.511.237        |
| <b>Cộng</b>           | <b>2.431.327.179</b> | <b>3.905.369.497</b> |

**8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp**

|                                       | Quý I                |                      |
|---------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                       | Năm 2020             | Năm 2019             |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành           | 5.969.047.624        | 4.147.222.239        |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại            | (4.051.918.261)      | (2.282.417.188)      |
| <b>Tổng chi phí thuế doanh nghiệp</b> | <b>1.917.129.363</b> | <b>1.864.805.051</b> |

**9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

|  | Quý I                 |                        |
|--|-----------------------|------------------------|
|  | Năm 2020              | Năm 2019               |
| Lợi nhuận kế toán sau thuế   | 15.852.830.950        | 1.024.618.220          |
| Các điều chỉnh để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | -                     | -                      |
| Trích Quỹ Khen thưởng, phúc lợi  | (2.683.403.469)       | (2.053.501.643)        |
| <b>Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông</b>                     | <b>13.169.427.481</b> | <b>(1.028.883.423)</b> |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ                                     | 250.000.000           | 250.000.000            |
| <b>Lãi /(Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu</b>  | <b>52,7</b>           | <b>(4,1)</b>           |

**CÔNG TY CỔ PHẦN GTNFOODS**

Số 92 Võ Thị Sáu, Phường Thanh Nhàn, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

**MÃU SỐ B09a-DN/HN****10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

|                                  | <u>Quý I năm 2020</u>         | <u>Quý I năm 2019</u>         |
|----------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 409.589.810.864               | 477.914.796.816               |
| Chi phí nhân công                | 34.519.792.620                | 46.215.069.400                |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 34.547.433.257                | 38.473.192.914                |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 35.359.402.269                | 32.674.042.481                |
| Chi phí khác                     | 94.621.213.234                | 41.266.213.432                |
| <b>Tổng cộng</b>                 | <b><u>608.637.652.244</u></b> | <b><u>636.543.315.042</u></b> |

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1. Thông tin các bên liên quan****Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

*Các giao dịch chủ yếu với bên liên quan phát sinh trong kỳ như sau:*

| <b>Các bên liên quan</b>                            | <b>Nội dung giao dịch</b> | <b>Quý I/2020</b> | <b>Quý I/2019</b> |
|---|---------------------------|-------------------|-------------------|
| Tổng công ty Chè Việt Nam - Công ty cổ phần         | Tiền điện                 | 11.206.800        | 16.155.000        |
| Tổng công ty Chè Việt Nam - Công ty cổ phần         | Thuê văn phòng            | 165.816.000       | 165.816.000       |
| Công ty Cổ phần Phát triển Giống gia súc Miền Trung | Cổ tức                    | 64.800.000        | -                 |

*Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc báo cáo như sau:*

| <b>Các bên liên quan</b>                              | <b>Nội dung</b> | <b>31/03/2020</b> | <b>01/01/2019</b> |
|---|-----------------|-------------------|-------------------|
| Tổng công ty Chè Việt Nam - Công ty cổ phần           | Thuê văn phòng  | 1.381.800.000     | 2.045.064.000     |
| Công ty Cổ phần Gà giống Châu Thành                   | Cho vay         | 1.850.000.000     | 1.850.000.000     |
| Công ty Cổ phần An Đại Việt                           | Phải thu cổ tức | 443.358.920       | 644.358.920       |
| Công ty Cổ phần Giống vật nuôi và Cây trồng Đồng Giao | Phải thu cổ tức | 728.800.000       | 728.800.000       |

**Thu nhập của Ban Điều hành trong kỳ như sau**

| <b>Quý I/2020</b> | <b>Quý I/2019</b> |
|-------------------|-------------------|
| 256.000.000       | 260.330.000       |

**CÔNG TY CỔ PHẦN GTNFOODS**

Số 92 Võ Thị Sáu, Phường Thanh Nhân, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

**MẪU SỐ B09a-DN/HN****VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (Tiếp theo)****2. Trình bày lại một số chỉ tiêu tài chính đầu năm**

Công ty có trình bày lại một số chỉ tiêu trong Bảng Cân đối kế toán cho phù hợp với chế độ kế toán như sau:

|  | <i>Đơn vị tính: VND</i> |                         |
|--|-------------------------|-------------------------|
|  | <b>Năm trước</b>        |                         |
|  | <b>Số đã báo cáo</b>    | <b>Số trình bày lại</b> |
| <b>Hàng tồn kho</b>                            | 297.227.146.677         | 263.952.522.121         |
| <b>Tài sản cố định vô hình</b>                 | 2.573.227.397           | 584.529.891.780         |
| - Nguyên giá                                   | 3.429.000.000           | 692.527.182.576         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                       | (855.772.603)           | (107.997.290.796)       |
| <b>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn</b> | -                       | 33.274.624.556          |
| <b>Chi phí trả trước dài hạn</b>               | 590.934.619.006         | 8.977.954.623           |

**3. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính**

Công ty không có phát sinh giao dịch trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 31/03/2020 cần phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

Hà Nội, ngày 29 tháng 04 năm 2020



---

**Hoàng Mạnh Cường**  
Kế toán trưởng

---

**Trịnh Quốc Dũng**  
Tổng giám đốc